



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. CŪḶAVAGGO

3. 1.

392. Abhijjamāne vārimhi gaṅgāya idha gacchasi,
naggo pubbaḍḍhapetova¹ mālādhārī² alaṅkato.
kuhiṃ gamissasi peta³ kattha vāso bhavissatī 'ti.
393. Cundatthikaṃ⁴ gamissāmi peto so iti bhāsati,
antare vāsabhagāmaṃ bārāṇasiyā⁵ ca santike.
394. Tañca disvā mahāmatto koliyo iti vissuto,
sattuṃ bhattañca⁶ petassa pītakañca yugaṃ adā.
395. Nāvāya tiṭṭhamānāya kappakassa adāpayī,
kappakassa padinnamhi ṭhāne petassudissatha.⁷
396. Tato suvatthavasano mālādhārī² alaṅkato,
ṭhāne ṭhitassa petassa dakkhiṇā upakappatha,
tasmā dajjetha petānaṃ anukampāya punappunaṃ.⁸
397. Sātunnavasanā⁹ eke aññe kesaniṇvāsanaṃ,¹⁰
petā bhattāya gacchanti pakkamanti disodisaṃ.
398. Dūre eke¹¹ padhāvitvā aladdhā vinivattare,¹²
chātā pamucchitā bhantā¹³ bhūmiyaṃ paṭisumbhitā.
399. Keci¹⁴ tattha papatitvā¹⁵ bhūmiyaṃ paṭisumbhitā,
pubbe akatakalyāṇā aggidaḍḍhāva ātape.
400. Mayaṃ pubbe pāpadhammā gharaṇī kulamātaro,
santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākamha attano.
401. Pahūtaṃ annapānampi¹⁶ apissu avakiriyati,
sammaggate¹⁷ pabbajite na ca kiñci adamhase
402. Akammakāmā alasā sādukāmā mahagghasā,
ālopapiṇḍadātāro paṭiggahe paribhāsimsa.¹⁸

¹ pubbaḍḍhapetova - Syā.

² mālādhārī - Ma; mālābhārī - katthaci.

³ peto - Syā.

⁴ cundatthilaṃ - Ma, Syā; cundatthiyaṃ - katthaci.

⁵ bārāṇasiṃ - Ma.

⁶ sattubhattañca - Syā, PTS.

⁷ petassa dissatha - Ma, Syā.

⁸ punappunan ti - Syā, PTS.

⁹ sātunnavasino - Syā; sātunnavasanā - PTS.

¹⁰ kesaniṇvāsino - Syā.

¹¹ dūrepeke - Syā.

¹² aladdhā va nivattare - Ma; aladdhā ca nivattare - Syā, PTS.

¹³ gantvā - Syā.

¹⁴ te ca - Ma.

¹⁵ papatitā - Ma, PTS; ca patitā - Syā.

¹⁶ annapānaṃ hi - Syā.

¹⁷ samaggate - Syā.

¹⁸ paribhāsita - Syā.

3. TIÊU PHẨM

3. 1.

392. “Người di chuyển ở đây, nơi con sông Gaṅgā, không làm (mặt) nước bị vỡ ra. Người lỏa lồ, nửa phần bên trên không giống vong nhân, có mang tràng hoa, đã được trang điểm. Này vong nhân, người sẽ đi đâu? Chỗ trú ngụ sẽ là nơi nào?”

393. Vong nhân ấy nói rằng: “Tôi sẽ đi đến Cundatthika, ở trong khoảng đường đi đến làng vāsabha, và ở vùng phụ cận của Bārāṇasī.”¹

394. Và sau khi nhìn thấy vong nhân ấy, viên quan đại thần nổi tiếng tên Koliya đã bố thí đến vong nhân ấy bánh lúa mạch, thức ăn, và cặp vải vàng.

395. Khi con thuyền đang dừng lại, viên quan đại thần đã bảo cho (các vật trên) đến người thợ cạo; khi đã được ban phát đến người thợ cạo ngay lập tức (các vật thí) được thấy ở (cơ thể của) vong nhân.

396. Do đó, (vong nhân) được mặc vải đẹp, có mang tràng hoa, đã được trang điểm. Sự cúng dường được đặt đúng chỗ đã có lợi ích đến vong nhân ấy. Bởi thế, vì lòng thương tưởng quý vị nên bố thí đến các vong nhân lần này lần khác.

397. Một số có sự ăn mặc rách rưới, một số khác che đậy bằng mái tóc, các vong nhân di chuyển, ra đi hướng này hướng khác vì thức ăn.

398. Một số chạy đi đến các nơi xa, không được thọ lãnh, đã quay trở lại, bị đói, bị choáng váng, lảo đảo, quy xuống ở mặt đất.

399. Tại nơi ấy, một số nào đó, sau khi té ngã, quy xuống ở mặt đất, thì bị đốt nóng tựa như bị thiêu đốt bởi ngọn lửa, do trong thời quá khứ đã không làm việc tốt lành.

400. ‘Chúng tôi, trong thời quá khứ, có bản tánh xấu xa, là nữ gia chủ, người mẹ trong gia đình. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, chúng tôi đã không tạo lập hòn đảo (nương nhờ) cho bản thân.

401. Ngay cả khi có nhiều cơm ăn nước uống thậm chí bị quăng bỏ, chúng tôi đã không bố thí bất cứ vật gì đến bậc xuất gia đã thực hành chân chánh.

402. Là những người ưa thích công việc sai quấy, biếng nhác, ưa thích ngọt ngào, ham ăn, là những thí chủ cho thức ăn từng vắt nhỏ, chúng tôi chửi rủa những người nhận.

¹ Các câu kệ từ 393 trở đi là lời thuật lại của các vị tham gia cuộc Kết Tập (Sđd. 169).

403. Te gharā tā ca¹ dāsiyo tānevābharaṇāni no,
te aññe paricārenti mayamaṃ dukkhassa bhāgino.
404. Veṇi² vā avaññā honti rathakārī ca dubbhikā,
caṇḍālī kapaṇā honti nahāpikā³ ca punappunaṃ.
405. Yāni yāni nihīnāni kulāni kapaṇāni ca,
tesu teseva va jāyanti esā maccharino gati.
406. Pubbeva⁴ katakalyāṇā dāyakā vītamaccharā,
saggaṃ te paripūrenti obhāsenti ca nandaṃ.
407. Vejjayante ca pāsāde ramitvā kāmakāmino,
uccākulesu jāyanti sabhogesu tato cutā.
408. Kūṭāgāre ca pāsāde pallaṅke goṇakatthate,⁵
vījitaṅgā⁶ morahatthehi kule jāta yasassino.
409. Aṅkato aṅkaṃ⁷ gacchanti mālādhārī⁸ alaṅkatā,
dhātiyo⁹ upatitṭhanti sāyamaṃ pātaṃ sukhesino.
410. Nayidaṃ akatapuññānaṃ katapuññānamevidaṃ,
asokaṃ nandaṃ rammaṃ tidasānaṃ mahāvanaṃ.
411. Sukhaṃ akatapuññānaṃ idha natthi parattha ca,
sukhañca katapuññānaṃ idha ceva parattha ca.
412. Tesamaṃ sahavyakāmānaṃ kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ,
katapuññā hi modanti sagge bhogasamaṅgino ”ti.

Abhijjamānapetavatthu paṭhamaṃ.

¹ va - Syā.

² veṇiṃ - Syā.

³ kappakā - Ma; nhāmini - PTS.

⁴ pubbe ca - Ma, Syā, PTS.

⁵ gonakatthate - Ma.

⁶ bījitaṅgā - Ma.

⁷ aṅgato aṅgaṃ - Syā.

⁸ māladhārī - Ma.

⁹ jātiyo - Syā.

403. Những căn nhà ấy và những tớ gái ấy, luôn cả những vật trang sức ấy của chúng tôi, chúng phục vụ những người khác, còn chúng tôi có phần khổ đau.

404. Chúng là những thợ đan tre bị khi dễ, và những người thợ đóng xe gian dối, là những người hạ tiện nghèo khó, và là những người hầu tẩm lần này đến lần khác.

405. Những gia đình nào là hạ tiện và nghèo khó, chúng sanh ra ngay ở những gia đình ấy đấy; đây là phần số của những kẻ bòn xén.

406. Những người nào, ngay trong thời quá khứ đã làm việc tốt lành, là những thí chủ đã xa lìa sự bòn xén, những người ấy làm cho cõi trời được tràn ngập và vườn hoa Nandana được chiếu sáng.

407. Họ có dục lạc theo như ước muốn, sau khi vui thích ở tòa lâu đài Vejayanta, từ nơi đó chết đi họ được sanh vào các gia tộc quý phái có của cải.

408. Ở ngôi nhà mái nhọn và ở tòa lâu đài, ở chiếc ghế dài được trải tấm thảm len lông dài, họ có các bộ phận cơ thể được quạt mát bởi những người cầm quạt lông công; được sanh ra ở gia đình, họ là những người có danh tiếng.

409. Có mang tràng hoa, được trang điểm, họ di chuyển từ sự ảm bồng này đến sự ảm bồng khác; các vú nuôi hầu cận đêm ngày, tìm cách tạo sự thoải mái.

410. (Vườn hoa) không sâu muện Nandana đáng yêu, khu vườn lớn ở cõi Ba Mười, nơi này không dành cho những người đã không làm việc phước thiện, nơi này chỉ dành cho những người đã làm việc phước thiện.

411. Sự an lạc dành cho những người đã không làm việc phước thiện không có ở đời này và đời sau; còn sự an lạc dành cho những người đã làm việc phước thiện có ở đời này và luôn cả đời sau nữa.

412. Những người có ước muốn được cộng sự với các vị (chư Thiên) ấy cần phải làm nhiều việc thiện, bởi vì những người đã làm việc phước thiện vui sướng ở cõi trời, có đầy đủ của cải.”

Chuyện Vong Nhân Không Làm (Mặt) Nước Bị Vỡ Ra là thứ nhất.